

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立 - 自由 - 幸福

□ * □

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

經濟合約

Số: HĐKT/...

編號: HĐKT/...

- Căn cứ vào luật thương mại số 36/2005/QH11 Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 được thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.

根據越南第十一屆社會主義共和國第36/2005 / QH11號商法, 第七屆會議於2005年6月14日通過, 自2006年1月1日起生效。。

- Căn cứ vào khả năng nhu cầu và thoả thuận của hai bên.

根據雙方的需求和協議。

Hôm nay, ngày 06 tháng 02 năm 2021, chúng tôi gồm có:

於2020年 09月 12日雙方之成約。

BÊN BÁN :

A方 :

Địa chỉ:

地址:

Điện thoại :

Fax :

Mã số thuế/稅務帳號:

Số Tài Khoản :

Tên Ngân Hàng: Taipei Fubon –Chi nhánh Binh Duong

銀行帳號:

銀行(開戶行): Taipei Fubon Bank – Binh Duong Branch

Người đại diện代表人:

Chức vụ職務: **Phó tổng giám đốc**

(Dưới đây gọi tắt là Bên A)

Và

BÊN MUA :

B方 :

Địa chỉ:

地址:

Điện thoại :

Fax :

Mã số thuế/稅務帳號:

Số Tài Khoản :

Tên Ngân Hàng: Taipei Fubon –Chi nhánh Binh Duong

銀行帳號:

銀行(開戶行): Taipei Fubon Bank – Binh Duong Branch

Người đại diện代表人:

Chức vụ職務: **Phó tổng giám đốc**

(Dưới đây gọi tắt là Bên B)

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Mua Bán với các điều khoản cụ thể như sau:

經過討論，雙方同意簽定與實施以下條約：

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

第一項: 合約內容

1.1 Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua sản phẩm (“Hàng hóa”) với các chi tiết như sau :

1.1 根據以下項目，A方將提供給B方的明確數量

TÊN HÀNG 內 容	SỐ LƯỢNG 數 量	ĐƠN GIÁ (VNĐ) 單 價 越盾	THÀNH TIỀN (VNĐ) 總 額 越盾
MÁY IN NHIỆT BAO BÌ TRÊN DÂY CHUYÊN CÔNG NGHIỆP HIỆU DOMINO G130i <i>Gồm 2 đầu in , 1 bộ điều khiển</i> 雙頭機器 全新/Máy mới 100% Xuất xứ/ 產地: DOMINO UK	01 bộ/台		
Thuế GTGT 增值稅:10%			
Tổng giá trị thanh toán bao gồm thuế GTGT / 總金額:			
Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu một trăm nghìn đồng/壹亿叁仟叁百拾萬越盾			

1.2 Linh kiện, nguyên liệu đi kèm theo máy:

1.2 機器附屬配件:

STT / 次序	Diễn giải 內容	Số lượng 數量	Dung tích 容量
I	Nguyên liệu đi kèm theo máy/機器附屬 的材料		
1	Hộp mực nhỏ có mực /墨水	02 bình/瓶	42ml
II	Linh kiện đi kèm theo máy/機器附屬配件		
	Cảm biến /電眼感應	01 cái/套	
	Giá đỡ đầu phun/噴頭架	01 bộ/套	
	Giá đỡ máy/主機架	01 bộ/套	

1.3 Linh kiện nguyên liệu đi kèm tại Điều 1.2 là một bộ phận của Hàng hóa.

1.3 在第1.2條中包含的組件和附件是商品的一部份

ĐIỀU 2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第二項: 付款條約

2.1 Hình thức thanh toán

Mọi khoản thanh toán sẽ được thực hiện bằng tiền Việt Nam vào tài khoản ngân hàng của bên A với chi tiết sau:

- Người thụ hưởng:
- Số tài khoản:
- tại ngân hàng Eximbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

2.1 付款方式B方將轉帳到A方銀行。

帳號： Eximbank銀行，

2.2 Thời gian thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A theo các đợt như sau:

Đợt 1: Ngay sau khi hai bên ký hợp đồng, Bên B đặt cọc 50% giá trị hợp đồng cho Bên A cụ thể số tiền là: **.....000 đồng (triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng)**
簽約後B方先付總金額的50%給A方 **.....000 đồng (盾)**

Đợt 2: Trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên A hoàn thành giao máy, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, Bên B thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Bên A cụ thể số tiền :

.....000 đồng (triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng)

交機安裝在七天之內付清帳款50%給A方 **.....000 đồng (盾)**

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

第三項： 交機方式

3.1 Thời hạn giao hàng: trong vòng 03 kể từ ngày ký hợp đồng và nhận được tiền đặt cọc.

3.1 送貨時間: 簽約, 收到訂金後在03 天之內交貨

Trường hợp có thay đổi về lịch giao hàng, các bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 03 (ba) ngày.

交機時段如有任何更改, 雙方必需提前(03)天通知對方

3.2 Địa điểm giao hàng

3.2 送貨地點

Bên A giao Hàng hóa cho Bên B tại xưởng sản xuất của Bên B: Lô A-3E-CN, Khu công nghiệp Bàu bàng, Thị trấn Lai uyên, huyện Bàu bàng, tỉnh Bình Dương, Việt nam

A 方將交送至B方工廠: 地址:

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A VÀ BÊN B

第四項： 雙方責任

4.1 Bên A có quyền và nghĩa vụ sau đây:

4.1 A方定議權利

(i) Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, thời gian, phương thức vận chuyển tại Điều 1 và 3 của Hợp đồng;
根據1及3的合約條款數量、質量、時間上的保證, 準時送貨。

(ii) Bên A chịu trách nhiệm lắp đặt Hàng hóa tại [xưởng sản xuất] của Bên B;
A方負責至B方工廠安裝機器

(iii) Bên A phải hướng dẫn cách sử dụng và cách bảo trì Hàng hóa chỉ cho các đối tượng là nhân viên Bên B;
A方將指導B方的技術人員保養及機器運用

(iv) Bên A phải đảm bảo Hàng hóa đó phải hợp pháp và việc chuyển giao Hàng hóa là hợp pháp;
A方將保證商品的合法權

(v) Bên A phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hóa theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này;
根據合約的第5項A方負責保固商品

(vi) Bên A có quyền nhận được thanh toán theo đúng phương thức và thời gian thỏa thuận.
A方有權利收到定時的款項

4.2 Bên B có quyền và nghĩa vụ sau đây:

4.2 B方定議權利:

(i) Bên B chịu trách nhiệm sắp xếp kho bãi, cử nhân viên nhận hàng và kiểm tra Hàng hóa theo thỏa thuận;
B方負責安排人員接收機器及安裝場地

(ii) Chịu trách nhiệm bảo quản hàng hóa ngay khi hàng hóa được giao tại xưởng của Bên B.
B方自行保管商品當已簽收完畢

- (iii) Bên B phải phối hợp và cung cấp tất cả các điều kiện cần thiết để Bên A thực hiện điểm (ii), (iii) khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này;
B方配合A方一切協助以便實施合約條款第4項其中4.1項的(ii), (iii).
- (iv) Sau 03 ngày kể từ ngày giao máy, nếu tiến độ lắp Máy bị kéo dài bởi Bên B, dẫn đến Bên A chưa thể lắp đặt, hướng dẫn sử dụng và nghiệm thu Máy được Thì; Máy được xem như đã nghiệm thu và Bên B phải thanh toán đúng thời gian, trị giá hàng hóa được nêu tại điều 2 của hợp đồng này.
在交收的03天內, 如因B方的擔擱而導致A方無法順利完成安裝及驗收, 機器將會當作已完成驗收的步驟來履行合約條款2的協議定時付款
- (v) Bên B phải thanh toán cho Bên A theo đúng phương thức, thời gian và quyền sở hữu của Hàng hóa chỉ được chuyển cho Bên B sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Hợp đồng này;
B方有責任給A方定時付款當機器已完成交收轉讓權利後, 實施履行合約條款2的協議。
- (vi) Bên B phải thanh toán chi phí chuyển tiền theo phương thức tại Điều 2 của Hợp đồng này;
一切合約匯款所需的銀行費用將由B方全權負責
- (vii) Bên B được bảo hành Hàng hóa theo quy định tại Điều 5 hợp đồng này;
B方根據合約第5項作保固規範
- (viii) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
根據法律規定行駛其他議務與權利

ĐIỀU 5. BẢO HÀNH

第五項: 保固規範

- 5.1 Thời hạn bảo hành Máy in phun là 12 (mười hai) tháng kể từ thời điểm Hàng hóa được giao cho Bên B;
機器保固期一年依照交機日期來定 (為保固)
- 5.2 Bên A chỉ chịu trách nhiệm bảo hành các sự cố lỗi sai sót kỹ thuật của nhà sản xuất bao gồm các linh kiện mạch điện tử, không bảo hành các linh kiện hao mòn do vận hành và các linh kiện phải thay thế định kỳ.
保固期間, 機器在使用過程中因製造商問題導致故障A方將給B方作免費處理及零件更, 每天機器使用耗損並不包括在保固條約內。
- 5.3 Bên A không chịu trách nhiệm bảo hành Hàng hóa bị hư hỏng trong trường hợp Bên B khi vận hành Hàng hóa sử dụng các nguyên liệu: Mực in không đúng chủng loại và những nguyên liệu này không do bên A cung cấp;
在操作或使用機器過程中如B方使用的耗材型號不符合或人為疏忽, 造成機器發生嚴重損壞, A方將不必為B負保固責任, 雖然機器還在保固期限內
- 5.4 Bên A không chịu trách nhiệm bảo hành Hàng hóa bị hư hỏng do lỗi Bên B trong quá trình sử dụng.
因B方造成的錯誤導致商品出現故障A方將不必作出任何保固

ĐIỀU 6. PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第六項: 違規合約

- 6.1 Bên A sẽ bị phạt vi phạm hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm kéo dài thời gian giao hàng
如果A方延長交貨時間, A方將受到違反合約的處罰。
- 6.2 Bên B sẽ bị phạt vi phạm hợp đồng trong trường hợp phối hợp chậm trễ với bên A trong quá trình sắp xếp để lắp đặt, hướng dẫn, bàn giao nghiệm thu Máy dẫn đến làm chậm tiến độ của hợp đồng và triển khai các công việc tiếp theo.
如果B方在安裝機器, 教育訓練和檢測機器過程中導致合同進度和後續工作緩慢B方將受到處罰。

6.3 Trường hợp Bên B chậm thanh toán cho Bên A theo Điều khoản thanh toán đã quy định trong hợp đồng, không do lỗi của Bên A thì Bên B phải chịu phạt tính theo mức 1% giá trị hợp đồng còn lại cho mỗi ngày chậm thanh toán và thời gian chậm thanh toán không vượt quá 15 ngày. Nếu quá 15 ngày Bên A sẽ thu hồi lại máy và chấm dứt hợp đồng nêu tại điều 7

如果B方不按照合約規定的付款條件A方將按每天滯納金的剩餘合約價值的1%的比率處以罰款。付款延遲時間不超過15天。15天后，A方將收回設備並終止第7條所述的合同

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第七項: 終止合約

Hợp đồng sẽ được chấm dứt trong các trường hợp sau:

在以下情況下，合約將被終止：

(a) Một trong hai bên yêu cầu chấm dứt hợp đồng trên cơ sở đảm bảo lợi ích và phù hợp với thực tiễn triển khai dự án.

雙方之另一方要求在收益確保和符合項目實施慣例的基礎上終止合約。

(b) Lỗi nghiêm trọng của Bên A/ Bên B.

A方/B方犯下的嚴重錯誤。

(c) Bất khả kháng.

不可抗力

(d) Bên B quá hạn thanh toán 30 ngày.

B方逾期30天付款。

Khi chấm dứt hợp đồng Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ giá trị công việc mà Bên A đã thực hiện và các chi phí hợp lý khác, đảm bảo hài hòa quyền lợi và lợi ích của các bên.

合約終止後，B方必須將全部已完成工作價值和其他合理費用支付給A方，以確保雙方的權益。

ĐIỀU 8. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

第八項: 不可抗力

8.1 Sự kiện bất khả kháng có nghĩa là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của Các Bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được xảy ra sau ngày đặt hàng làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ Bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công, khủng bố và bất cứ sự kiện nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

不可抗力事件是指在訂單日期之後發生，無法得知和不可彌補的，超出當事方控制範圍的所有事件預測，從而阻礙了整個或整個事件的發生，來履行任何一方義務的一部分。（其中包括地震，颱風，洪水，火災，戰爭和政府或公共行動，流行病，叛亂，罷工，恐怖主義以及任何其他不可能的事件。）不可阻擋或可控制，或包括根據越南的一般商業慣例確定為不可抗力事件的事件；

8.2 Việc một bên không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này sẽ không bị xem là hành vi vi phạm Hợp đồng nếu việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện đó có nguyên nhân trực tiếp bởi sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải:

任何一方未能履行或延遲履行其在本協議各項的任何義務，如果直接導致此類失敗或延遲，則不視為違反合同。不可抗力事件。但是，受不可抗力事件影響的一方應：

(i) Ngay lập tức thông báo bằng điện thoại sớm nhất nhưng không muộn hơn 10 (mười) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện.

在事件發生之日起最早(但不遲於十天)立即通過電話通知。

(ii) Phải thực hiện các biện pháp khẩn cấp và nỗ lực cao nhất để giảm thiểu ảnh hưởng của Sự kiện Bất khả kháng đó;

採取緊急措施並儘最大努力使這種不可抗力事件的影響最小化；

(iii) Ngay lập tức thông báo cho bên kia và phục hồi lại các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng khi Sự kiện Bất khả kháng đó chấm dứt.

當不可抗力事件終止時，立即通知另一方並恢復合同規定的義務。

8.3 Trường hợp sự kiện bất khả kháng kéo dài khiến Bên A chậm giao Hàng hóa vượt quá 30 (ba mươi) ngày, Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng khi đó Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng.

如果發生不可抗力事件，導致甲方延遲超過30(三十)天的交貨，乙方有權終止合同，然後雙方將記錄合同的清算記錄。

8.4 Nếu do hậu quả của Bất khả kháng mà hạng mục công trình phải chịu tổn thất hoặc thiệt hại thì BÊN A sẽ có quyền nhận được giá trị của phần công việc đã thực hiện mà giá đã được nêu trong giá trị hợp đồng.

如果由於不可抗力導致工作項目遭受損失或損壞，則甲方將有權收取合同價

中規定的已完成工作的價值。

ĐIỀU 9. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第9條：爭端和爭端解決

9.1 Trong quá trình thực hiện, nếu có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng đều phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa các Bên trên cơ sở thiện chí hợp tác và các Bên cùng có lợi. Kết quả thương lượng phải được thể hiện bằng văn bản. Trong trường hợp các Bên không thể tự giải quyết được các tranh chấp thông qua thương lượng, một trong các Bên có quyền yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền tại thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết. Quyết định có hiệu lực của Tòa án là quyết định cuối cùng và có giá trị ràng buộc đối với các Bên. Mọi chi phí phát sinh từ việc tranh chấp bao gồm và không giới hạn chi phí cho việc đi lại để việc tham gia vụ kiện, chi phí luật sư và các chi phí có liên quan trực tiếp sẽ do bên có lỗi gánh chịu

在執行過程中，因合同引起的任何爭議必須通過雙方之間在合作與互利的善意基礎上進行談判來解決。談判結果必須以書面形式提出。如果雙方無法通過談判自行解決爭端，則其中一方有權要求胡志明市的主管法院解決爭端。法院的有效決定是最終結果，以便對當事方具有約束力。爭端引起的所有費用，包括但不限於參加訴訟的旅費，律師費和直接相關的費用，均由故障方承擔。

9.2 Luật áp dụng cho Hợp đồng này là luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngôn ngữ sử dụng là Tiếng Việt.

適用於本協議的法律是越南社會主義共和國的法律，使用的語言是越南語。

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十項：共同條款

10.1 Người đại diện cho các bên ký hợp đồng này phải là người đại diện theo pháp luật của mỗi bên Trong trường hợp người khác đại diện ký thì phải có giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật kèm theo

合約的雙方代表必須是雙方的法定代表人，如果不是法定代表人簽署合約，則必須由該法定代表人簽署委託書。

10.2 Tất cả các điều khoản và điều kiện không được quy định trong hợp đồng này sẽ được

thực hiện theo quy định của pháp luật;

合約未規定的所有條款和條件應依法律而執行

- 10.3 Những điều khoản của Hợp đồng này cấu thành thoả thuận trọn vẹn giữa Các Bên và thay thế toàn bộ những thông báo, tuyên bố và thoả thuận trước đó, bất kể bằng văn bản hoặc bằng miệng, giữa Các Bên về các vấn đề liên quan đến Hợp đồng này; 協議的條款構成了雙方之間的完整協商，並取代了雙方之前以此類事項而做出的書面或口頭的通知和聲明。
- 10.4 Hợp đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này chỉ được sửa đổi nếu việc sửa đổi đó được lập thành văn bản và được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Các Bên. Các thay đổi, điều chỉnh này sẽ thể hiện bằng phụ lục đính kèm Hợp đồng này và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng; 合約定立及協議的任何條款只有在以書面形式基礎上，並由雙方授權代表簽署的情況下，才可以修改。這些變更和調整將反映在本協議的附錄中，並構成本協議的組成部分；
- 10.5 Nếu một hoặc nhiều điều khoản trong Hợp đồng này vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thì hành theo pháp luật hiện hành thì tính hiệu lực, tính hợp pháp của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng sẽ không bị ảnh hưởng hoặc vô hiệu bằng bất cứ cách nào; 如果本協議的一個或多個條款無效，非法或根據適用法律無效，則該協議其餘條款的有效性和合法性將不受影響，或以任何方式作廢；
- 10.6 Ngay khi các bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trên hợp đồng thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý, ngoại trừ điều khoản bảo hành quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này; 當雙方完全履行了合同規定的義務後，本合同應自動清理，但本合同第5條規定的保修條款除外；
- 10.7 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết và được lập thành 04 (bốn) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên sẽ giữ 02 (hai) bản. 合同自簽署之日起生效，並以相同的法律價值製成四份越南語的副本。每一方將保留兩份副本

ĐẠI DIỆN BÊN A

A 方代表

Tổng giám đốc

(ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

B 方代表

Tổng Giám đốc

(ký tên và đóng dấu)